

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên	
Ông Cao Đăng Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/05/2013
Ông Trịnh Đức Long	Thành viên	Từ nhiệm ngày 27/05/2013
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Xuân Hào	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/05/2013
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Ánh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Đăng Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2013
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2013

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Số: 152 /2014/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27/03/2014, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.232.959.143.534	1.110.050.312.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	24.772.719.853	73.307.123.249
1. Tiền	111		13.563.027.352	64.157.909.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.209.692.501	9.149.213.865
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.900.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121	5	5.900.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		504.145.151.841	194.028.690.956
1. Phải thu khách hàng	131		475.608.716.052	148.748.122.256
2. Trả trước cho người bán	132		33.535.459.505	55.160.855.118
5. Các khoản phải thu khác	135	6	13.063.733.982	7.604.637.346
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18.062.757.698)	(17.484.923.764)
IV. Hàng tồn kho	140		690.104.596.412	800.048.984.078
1. Hàng tồn kho	141	7	690.104.596.412	800.048.984.078
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.036.675.428	42.665.514.306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.182.548.776	1.592.472.348
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.655.101.683	32.423.834.758
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	223.671.832	6.482.237.829
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.975.353.137	2.166.969.371
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		387.097.014.444	344.307.124.827
II. Tài sản cố định	220		272.904.453.225	237.155.394.450
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	260.155.136.944	210.071.686.599
- Nguyên giá	222		505.782.189.162	427.208.483.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(245.627.052.218)	(217.136.796.531)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.243.445.400	1.261.445.402
- Nguyên giá	228		1.243.445.400	1.284.190.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(22.745.398)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	11.505.870.881	25.822.262.449
III. Bất động sản đầu tư	240	13	4.580.172.852	4.807.315.455
- Nguyên giá	241		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.105.892.239)	(878.749.636)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	74.551.063.400	71.270.063.400
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68.066.563.400	64.785.563.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.484.500.000	6.484.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		35.061.324.967	31.074.351.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	29.852.196.036	28.248.959.075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.992.128.931	2.773.592.447
3. Tài sản dài hạn khác	268		217.000.000	51.800.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.620.056.157.978	1.454.357.437.416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.282.244.722.702	1.135.711.204.383
I. Nợ ngắn hạn	310		1.193.206.705.760	1.072.732.002.826
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	214.343.436.045	93.663.140.000
2. Phải trả người bán	312		552.937.917.310	66.206.702.447
3. Người mua trả tiền trước	313		303.773.143.326	419.139.775.483
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	30.441.041.049	21.689.862.169
5. Phải trả người lao động	315		21.336.717.694	19.212.057.787
6. Chi phí phải trả	316	19	6.573.116.766	13.819.841.337
7. Phải trả nội bộ	317		-	389.171.725.032
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	18.280.358.361	17.388.328.841
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	21	42.053.951.848	28.884.235.923
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.467.023.361	3.556.333.807
II. Nợ dài hạn	330		89.038.016.942	62.979.201.557
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.296.200.000	2.185.200.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	69.877.960.903	60.794.001.557
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		16.863.856.039	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		337.811.435.276	318.646.233.033
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	337.811.435.276	318.646.233.033
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.524.580.000	140.524.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.815.916.079	39.815.916.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.296.421.018	1.296.421.018
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		95.326.436.835	70.096.667.290
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.616.449.415	14.616.449.415
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.231.631.929	52.000.691.231
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	295.508.000
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.620.056.157.978	1.454.357.437.416

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		38.978.822	38.978.822
5. Ngoại tệ các loại	005			
- Ngoại tệ EUR			9.102,51	9.101,48
- Ngoại tệ USD			706,03	603,11



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.105.085.536.789	794.133.515.446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	48.600.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	1.105.036.936.789	794.133.515.446
4. Giá vốn hàng bán	11	25	911.546.717.267	639.757.119.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		193.490.219.522	154.376.395.524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.932.158.875	1.480.117.308
7. Chi phí tài chính	22	27	26.199.977.568	30.104.501.789
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.787.848.330	28.959.421.926
8. Chi phí bán hàng	24	28	1.762.920.857	2.859.726.233
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	106.397.698.456	70.572.574.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.061.781.516	52.319.710.232
11. Thu nhập khác	31	30	2.731.876.038	11.618.838.966
12. Chi phí khác	32	31	2.071.520.075	7.949.293.830
13. Lợi nhuận khác	40		660.355.963	3.669.545.136
14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết liên doanh			-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.722.137.479	55.989.255.368
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	17.709.042.034	11.761.972.495
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.218.536.484)	(2.773.592.447)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		46.231.631.929	47.000.875.320
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			46.231.631.929	47.000.875.320
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.290	3.345



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61.722.137.479	55.989.255.368
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	36.933.521.044	28.506.719.534
- Các khoản dự phòng	03	1.962.904.462	2.506.260.962
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	52.327.466	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.793.207.551)	(930.839.040)
- Chi phí lãi vay	06	23.787.848.330	28.959.421.926
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	110.665.531.230	115.030.818.750
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(298.472.007.083)	7.554.836.887
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	109.944.387.666	(69.639.542.857)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10.800.503.835	136.452.112.048
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(1.193.313.389)	2.463.237.895
- Tiền lãi vay đã trả	13	(23.770.027.273)	(26.510.232.880)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.463.268.408)	(17.776.570.070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	857.299.914	255.017.202
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.295.001.923)	(25.328.055.813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(107.925.895.431)	122.501.621.162
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(61.515.149.839)	(38.678.967.541)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	404.002.874	220.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.580.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.559.550.186	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.281.000.000)	(5.069.132.054)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.926.897.188	1.480.117.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.485.699.591)	(42.047.982.287)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	470.677.445.093	276.841.120.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(340.913.189.702)	(307.238.644.418)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(230.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.887.063.765)	(16.857.801.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	119.877.191.626	(47.485.325.418)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(48.534.403.396)	32.968.313.457
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	73.307.123.249	40.338.916.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(106.883)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	24.772.719.853	73.307.123.249



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/03/2012. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 9 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 140.524.580.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tỷ, năm trăm hai mươi tư triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình, đường ống, cấp thoát nước;
- Dọn dẹp mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hoá lỏng);
- Mua bán và đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Các dịch vụ về kiến trúc xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, kiểm nghiệm, vật liệu xây dựng, thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;
- Thiết kế các công trình giao thông;
- Thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư kinh doanh công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ vận tải: Bốc xếp hàng hoá, hoạt động kho bãi;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình);
- Giám sát thi công xây dựng công trình: cầu đường, dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ;
- Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Mua bán và cho thuê: vật tư, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành Đường sắt; Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
- Sản xuất sản phẩm bê tông và xuất nhập khẩu...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Stt	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2013
1	Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	100%
2	Công ty TNHH MTV Công trình 798	25.000.000.000	100%
3	Công ty TNHH MTV Công trình 875	34.000.000.000	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	34.000.000.000	100%
5	Công ty TNHH MTV Công trình 879	25.000.000.000	100%
6	Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	34.000.000.000	100%
7	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
8	Công ty TNHH MTV Công trình 791	25.000.000.000	100%
9	Công ty TNHH MTV Công trình 792	25.000.000.000	100%
10	Công ty TNHH MTV Công trình 793	25.000.000.000	100%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100%

2.2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Do chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của các Công ty liên doanh, liên kết nên khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

3.8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

Đối với xe đúc hãng Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định dựa trên một tỷ lệ nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Tỷ lệ này được xác định bằng doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm sẽ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư khác mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.10 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.14 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.557.646.180	4.755.561.995
Tiền gửi ngân hàng	8.005.381.172	59.402.347.389
Các khoản tương đương tiền (*)	11.209.692.501	9.149.213.865
Cộng	24.772.719.853	73.307.123.249

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí Ban quản lý dự án (QLDA) 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.782.929.978
Tiền phục vụ Cầu Km 982 (Ban điều hành)	-	142.500.000
Tiền phục vụ Cầu Nhật Lệ - Quảng Bình (Ban điều hành)	-	103.088.708
Tiền phục vụ Cầu An Đông (Ban điều hành)	-	861.411.141
Chi phí phục vụ dự án Hạ Long Cái Lân	217.590.000	217.590.000
Tiền phục vụ dự án Lim Phả Lại (Ban điều hành)	349.423.260	349.423.260
Tiền phục vụ Cầu An Đông (Ban điều hành)	-	13.086.769
Ban QLDN Đường sắt Khu vực 1 (tiền đền bù giải phóng mặt bằng)	-	50.000.000
Phải thu Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình	30.576.420	30.576.420
Chi phí mua đất tại Huyện Củ Chi - Quận 12 - Thành phố Hồ Chí Minh	10.700.000	117.600.000
Phải thu tiền bồi thường mất vật tư	-	6.887.800
Tiền đặt cọc mua hàng hóa, vật tư	335.559.500	225.500.000
Tiền cấp rọ đá cho Công ty QLĐS Nghệ Tĩnh (tại Công ty TNHH MTV Công trình 791)	-	83.454.462
Tiền cho các Ban quản lý vay giải phóng mặt bằng	7.195.818.999	1.000.000.000
Tiền ứng trước cho Tổ sản xuất	240.090.000	261.700.000
Phải thu Ủy ban Nhân dân xã Quỳnh Hưng	-	60.931.800
Kinh phí hộ trợ CBCNV nghỉ chế độ 41	163.041.100	163.041.100
Phải thu về cổ phần hóa	72.207.515	72.207.515
Xử lý số liệu kiểm tra quyết toán	-	186.406.195
Nợ vay cá nhân phục vụ sản xuất kinh doanh	399.874.000	164.057.373
Phải thu tạm ứng CBCNV đã nghỉ hưu	68.480.000	88.480.000
Phải thu Ray ghi thu ghi chi	-	267.667.791
Phải thu chênh lệch đánh giá giảm giá hàng hóa cổ phần hóa	713.782.814	713.782.814
Nợ vay cá nhân phục vụ sản xuất kinh doanh	152.057.373	152.057.373
BHXX, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV	40.661.106	-
Cước vận tải tà vẹt bê tông (Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình)	51.459.000	-
Thuế GTGT phải thu	538.635.876	-
Phải thu các đối tượng khác	700.847.041	490.256.847
Cộng	13.063.733.982	7.604.637.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	125.211.293.907	137.718.906.079
Công cụ, dụng cụ	12.044.855.915	7.674.363.765
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	329.847.311.098	366.051.234.685
Thành phẩm	19.897.525.304	3.642.951.214
Hàng hóa	203.103.610.188	284.961.528.335
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	690.104.596.412	800.048.984.078

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	356.831.671	186.390.783
Trang thiết bị văn phòng Nhà máy sản xuất tà vẹt bê tông - Đà Nẵng	-	133.732.432
Chi phí sửa chữa xe 52X-9940	16.492.500	-
Chi phí bảo hiểm thiết bị, xe cơ giới	285.854.500	15.217.800
Chi phí cải tạo khuôn viên 131 - Thạch Hãn	82.185.909	-
Chi phí gia công, sửa chữa CCDC, máy móc thiết bị	72.538.584	299.223.201
Chi phí lắp đặt biển hiệu Tổng công ty	67.318.644	-
Chi phí thí nghiệm tà vẹt TNIC	70.823.222	-
Phí quan trắc môi trường	30.681.819	-
Lãi vay vốn CBCNV	109.809.375	-
Chi phí lắp đặt Trạm điện Cầu Km 982	-	566.230.000
Chi phí khác	90.012.552	391.678.132
Cộng	1.182.548.776	1.592.472.348

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.862.859.517
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.089.511
Thuế xuất nhập khẩu	223.671.832	224.530.695
Tiền thuê đất	-	392.758.106
Cộng	223.671.832	6.482.237.829

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cầm cố ký cược ký quỹ ngắn hạn	63.450.000	-
Tạm ứng	1.911.903.137	2.166.969.371
Cộng	1.975.353.137	2.166.969.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYỄN GIÁ					
01/01/2013	75.610.614.337	242.347.532.414	102.760.217.065	6.490.119.314	427.208.483.130
Số tăng trong năm	23.448.054.737	61.962.123.489	8.810.976.364	546.782.055	94.767.936.645
- Mua trong năm	17.727.272	60.245.440.951	8.810.976.364	280.566.725	69.354.711.312
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.745.612.992	-	-	-	20.745.612.992
- Tăng khác	2.684.714.473	1.716.682.538	-	266.215.330	4.667.612.341
Số giảm trong năm	(2.394.747.476)	(7.751.098.337)	(1.951.629.142)	(4.096.755.658)	(16.194.230.613)
- Thanh lý, nhượng bán	(482.985.740)	(2.196.759.736)	(671.800.905)	(118.813.876)	(3.470.360.257)
- Giảm theo Thông tư 45/TT-BTC	(145.582.645)	(1.691.861.092)	(48.121.818)	(1.698.992.404)	(3.584.557.959)
- Giảm khác	(1.766.179.091)	(3.862.477.509)	(1.231.706.419)	(2.278.949.378)	(9.139.312.397)
31/12/2013	96.663.921.598	296.558.557.566	109.619.564.287	2.940.145.711	505.782.189.162
HAO MÓN LŨY KẾ					
01/01/2013	27.161.937.395	127.083.480.182	57.297.608.130	5.593.770.824	217.136.796.531
Số tăng trong năm	6.377.738.459	22.575.943.330	9.872.599.189	371.233.535	39.197.514.514
- Khấu hao trong năm	4.309.110.345	22.412.133.522	9.872.599.189	222.823.206	36.816.666.263
- Tăng khác	2.068.628.114	163.809.808	-	148.410.329	2.380.848.251
Số giảm trong năm	(770.704.597)	(4.436.305.431)	(2.047.263.344)	(3.452.985.454)	(10.707.258.826)
- Thanh lý, nhượng bán	(482.985.740)	(1.641.769.471)	(671.800.905)	(118.813.876)	(2.915.369.992)
- Giảm theo Thông tư 45/TT-BTC	(77.246.643)	(925.653.747)	(42.884.615)	(1.147.264.261)	(2.193.049.266)
- Giảm khác	(210.472.214)	(1.868.882.213)	(1.332.577.824)	(2.186.907.317)	(5.598.839.568)
31/12/2013	32.768.971.257	145.223.118.081	65.122.943.975	2.512.018.905	245.627.052.218
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2013	48.448.676.942	115.264.052.232	45.462.608.935	896.348.490	210.071.686.599
31/12/2013	63.894.950.341	151.335.439.485	44.496.620.312	428.126.806	260.155.136.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 98.048.950.449 đồng;

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình mang cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 118.306.108.181 đồng.

Tăng khác và giảm khác do phân loại lại các tài sản trong năm.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2013	1.243.445.400	40.745.400	1.284.190.800
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(40.745.400)	(40.745.400)
- Thanh lý	-	(20.745.400)	(20.745.400)
- Giảm khác	-	(20.000.000)	(20.000.000)
31/12/2013	1.243.445.400	-	1.243.445.400
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2013	-	22.745.398	22.745.398
Số tăng trong năm	-	1.999.998	1.999.998
- Khấu hao trong năm	-	1.999.998	1.999.998
Số giảm trong năm	-	(24.745.396)	(24.745.396)
- Giảm khác	-	(24.745.396)	(24.745.396)
31/12/2013	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2013	1.243.445.400	18.000.002	1.261.445.402
31/12/2013	1.243.445.400	-	1.243.445.400

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất mà Công ty nhận chuyển nhượng năm 2011.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2013 <u>VND</u>	Tăng trong năm <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	878.749.636	227.142.603	1.105.892.239
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	878.749.636	227.142.603	1.105.892.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	4.807.315.455	(227.142.603)	4.580.172.852
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	4.807.315.455	(227.142.603)	4.580.172.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.293.062.226	25.822.262.449
Trong đó:		
+ Mái nhà xưởng tại Đà Nẵng	1.038.428.428	-
+ Nhà xưởng Sản xuất tà vẹt tại Đà Nẵng	-	10.085.905.847
+ Nhà xưởng Dĩ An	3.572.727.273	3.572.727.273
+ Công trình mở rộng nhà xưởng sản xuất Công ty TNHH MTV Công trình 791	145.103.806	145.103.806
+ Bãi chứa vật tư Công ty TNHH MTV Công trình 875	-	356.261.410
+ Nhà phun cát Công ty TNHH MTV Cơ khí & Xây dựng Công trình 878	172.456.879	121.024.193
+ Nhà điều hành Công ty TNHH MTV Công trình 798, Kim Nỗ-Đông Anh-Hà Nội	-	2.510.565.455
+ Đất làm xưởng tại Bồ Trạch - Quảng Bình	1.918.052.270	1.918.052.270
+ Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình	4.138.150.002	4.138.150.002
+ Thung vây nhà xưởng tại Hoàng Mai	69.453.090	-
+ Xây dựng kho xăng An Cựu	11.770.476	-
+ Công trình khác	226.920.002	2.974.472.193
Sửa chữa lớn TSCĐ	212.808.655	-
Cộng	11.505.870.881	25.822.262.449

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	68.066.563.400	64.785.563.400
Trong đó:		
+ Công ty TNHH BOT Đường tránh TP Đồng Hới	47.191.563.400	43.910.563.400
+ Công ty CP Tư vấn ĐT và Xây dựng Đường Sắt	3.375.000.000	3.375.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.484.500.000	6.484.500.000
Đầu tư cổ phiếu		
Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư ĐS Sài Gòn	100.000.000	100.000.000
Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	6.384.500.000	6.384.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	74.551.063.400	71.270.063.400

(*) Do chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của các Công ty này nên khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.170.811.398	7.852.210.472
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	9.544.784.183	1.333.388.921
Thiết bị thi công chờ phân bổ	80.665.234	12.728.532.138
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	915.239.585	128.343.750
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	105.820.000
Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Công trình 796	1.047.126.857	1.070.137.855
Tiền thuê bãi chứa vật tư	-	244.363.590
Trạm điện thi công Cầu Tam Bạc	-	126.363.600
Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - Hà Nội	463.479.545	-
Bộ ván khuôn TVBT TN1P gói CP3	457.468.168	-
Bộ ván khuôn TVBT TN1C-A, B gói CP3	801.977.815	-
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	45.954.545	-
Chi phí mua quyền sử dụng đất Bắc Ninh	4.324.688.706	4.433.944.906
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	225.853.843
Cộng	29.852.196.036	28.248.959.075

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	194.043.055.093	93.663.140.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	186.333.055.093	91.093.140.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thừa Thiên-Huế	3.200.000.000	-
+ Vay cá nhân	4.510.000.000	2.570.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	20.300.380.952	-
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	19.400.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	660.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Hà Nội	188.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An	52.380.952	-
Cộng	214.343.436.045	93.663.140.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.680.688.589	4.432.994.872
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.100.000	8.100.000
Thuế xuất, nhập khẩu	-	67.753.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.560.732.883	15.314.959.256
Thuế thu nhập cá nhân	504.290.911	470.483.868
Thuế tài nguyên	134.000.156	160.793.658
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.312.027.023	1.127.941.777
Các loại thuế khác	428.041.183	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản thuế khác	813.160.304	106.835.300
Cộng	30.441.041.049	21.689.862.169

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	6.555.295.709	13.498.427.705
+ Gói 6/KV3: Cài tạo 5 cầu Km 1061, 1073, Km 1082	521.802.727	-
+ Gói thầu 16/KV2: Cài tạo Km 825 - Km 841 K1, K2	1.865.992.073	-
+ Gói 10: Xây dựng hệ thống an toàn giao thông	1.314.546.364	-
+ Gói thầu 11/KV2: Thay TVBT K1, K2 Vinh Nha Trang QT	2.852.954.545	-
+ Công trình Kiên cố hóa Km 350 (Công ty Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh)	-	2.590.002.252
+ Chi phí phải trả Công ty Phú Khánh -Gói 6, 5 cầu	-	3.007.786.364
+ Trích trước chi phí Công trình Cầu Ngân Sơn (Công ty TNHH MTV Công trình 875)	-	1.197.181.818
+ Cầu Bạch Hố - Thừa Thiên Huế	-	3.527.617.272
+ Trích trước chi phí Công trình Cầu Đồng Nai (Công ty TNHH MTV Công trình 878)	-	2.400.000.000
+ Trích trước chi phí trông coi tà vẹt bê tông (Xi nghiệp Hà Quảng)	-	345.840.000
+ Trích trước chi phí lãi vay vốn Cầu Bạch Hố	-	430.000.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	321.413.632
Chi phí sửa chữa Dây chuyền sản xuất tà vẹt bê tông (Công ty Đá Hoàng Mai)	-	321.413.632
Chi phí lãi vay	17.821.057	-
Cộng	6.573.116.766	13.819.841.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	977.540.744	1.550.802.248
Bảo hiểm xã hội	2.832.452.510	775.772.978
Bảo hiểm y tế	285.906.905	107.934.691
Bảo hiểm thất nghiệp	131.695.111	62.755.390
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.052.763.091	14.891.063.534
+ <i>Kinh phí cắt giảm di dời mỏ đá Lãng Cô</i>	532.924.454	532.924.454
+ <i>Công ty VTHK đường sắt Hà Nội</i>	410.937.682	-
+ <i>Phân ban CSHT đường sắt KV1</i>	100.649.201	-
+ <i>Ứng hộ 2 ngày lương</i>	394.800.302	518.100.302
+ <i>Tiền tạm thu lớp đào tạo Công nhân kỹ thuật cao</i>	265.000.000	265.000.000
+ <i>Tiền thuế phải trả Nhà nước</i>	145.124.064	-
+ <i>Tiền cổ tức phải trả</i>	866.100.423	892.171.083
+ <i>Tiền công tác phí chưa chi</i>	140.969.230	141.045.300
+ <i>Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV</i>	732.960.892	116.550.579
+ <i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	118.835.726	545.156.042
+ <i>Tiền góp vốn trước năm 2001 (Công ty TNHH MTV Công trình 879)</i>	253.376.000	253.376.000
+ <i>Tiền nhà Kim Nỗ - Đông Anh</i>	1.138.684.818	1.174.499.638
+ <i>Tiền thuê nhân công ngoài</i>	-	118.478.800
+ <i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	1.623.950.189	1.064.652.928
+ <i>Tiền thu hộ ĐSVN bồi thường chất lượng ray</i>	1.393.808.507	4.356.647.430
+ <i>Quỹ nhà ở CBCNV toàn Công ty</i>	818.250.570	625.309.447
+ <i>Quỹ tìm kiếm việc làm Công ty</i>	2.931.192.673	1.992.750.400
+ <i>Tiền tàu xe nghỉ phép phải trả cho CBCNV</i>	39.615.000	-
+ <i>Tiền nhà ở cán bộ quản lý</i>	565.105.331	-
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	1.580.478.029	2.294.401.131
Cộng	18.280.358.361	17.388.328.841

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Là các khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng đã hoàn thành với mức trích lập là 5% giá trị khối lượng xây lắp nghiệm thu được chủ đầu tư xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	46.920.915.908	37.836.956.562
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Đô	40.212.200.000	35.164.700.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	104.815.908	209.577.812
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng	-	125.678.750
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	865.000.000	1.265.000.000
+ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Quận Gò Vấp	1.050.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Hà Nội	282.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	4.406.900.000	1.072.000.000
Nợ dài hạn	22.957.044.995	22.957.044.995
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	22.957.044.995	22.957.044.995
Cộng	69.877.960.903	60.794.001.557

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 140.524.580.000 đồng, chia thành 14.052.458 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT	Cổ đông	01/01/2013		31/12/2013	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	67.504.650.000	48,04%	67.504.650.000	48,04%
2	Các cổ đông khác	73.019.930.000	51,96%	73.019.930.000	51,96%
	Cộng	140.524.580.000	100%	140.524.580.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Số 09 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Vốn khác của CSH <u>VND</u>	Chênh lệch tỷ giá hối đoái <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Quỹ dự phòng tài chính <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Nguồn vốn đầu tư XDCB <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
01/01/2012	140.524.580.000	39.815.916.079	1.296.421.018	1.425.948	56.801.363.016	14.616.449.415	35.643.692.087	295.508.000	288.995.355.563
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	47.000.875.320	-	47.000.875.320
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	4.999.815.911	-	4.999.815.911
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	13.295.304.274	-	(18.641.858.087)	-	(5.346.553.813)
- Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(17.001.834.000)	-	(17.001.834.000)
- Giảm khác	-	-	-	(1.425.948)	-	-	-	-	(1.425.948)
31/12/2012	140.524.580.000	39.815.916.079	1.296.421.018	-	70.096.667.290	14.616.449.415	52.000.691.231	295.508.000	318.646.233.033
01/01/2013	140.524.580.000	39.815.916.079	1.296.421.018	-	70.096.667.290	14.616.449.415	52.000.691.231	295.508.000	318.646.233.033
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	46.231.631.929	-	46.231.631.929
- Phân phối lợi nhuận năm 2012 (*)	-	-	-	-	25.229.769.545	-	(33.029.873.231)	-	(7.800.103.686)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012 (*)	-	-	-	-	-	-	(18.970.818.000)	-	(18.970.818.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(295.508.000)	(295.508.000)
31/12/2013	140.524.580.000	39.815.916.079	1.296.421.018	-	95.326.436.835	14.616.449.415	46.231.631.929	-	337.811.435.276

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty số 306/NQ-ĐHCĐ ngày 06/5/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	140.524.580.000	140.524.580.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	140.524.580.000	140.524.580.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.887.063.765	16.857.801.000

23.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2013	01/01/2013
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.052.458	14.052.458
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.052.458	14.052.458
- Cổ phiếu phổ thông	14.052.458	14.052.458
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	14.052.458	14.052.458
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000	10.000

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.105.085.536.789	794.133.515.446
Trong đó:		
+ Hoạt động xây lắp	856.707.712.127	596.622.115.050
+ Cho thuê văn phòng	4.828.201.402	5.349.777.010
+ Bán ray hộ cho Đường sắt Việt Nam	130.163.482.944	69.622.182.982
+ Cung cấp dịch vụ	11.632.896.533	4.770.637.472
+ Nhập khẩu ủy thác	9.016.219.408	11.082.168.000
+ Bán hàng hóa	51.423.134.601	53.445.549.012
+ Bán vật tư cũ	8.990.219.972	8.595.385.021
+ Sản xuất công nghiệp	29.593.696.347	43.845.003.993
+ Hoạt động khác	2.729.973.455	800.696.906
Các khoản giảm trừ doanh thu	48.600.000	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	48.600.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.105.036.936.789	794.133.515.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	690.508.378.376	476.037.390.649
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	261.142.603	149.633.292
Giá vốn bán ray hệ Đường sắt Việt Nam	130.163.482.944	70.181.229.979
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.875.065.671	1.424.561.390
Giá vốn nhập khẩu ủy thác	7.233.306.521	9.044.185.406
Giá vốn bán hàng hóa	48.197.664.352	50.443.793.742
Giá vốn bán vật tư cũ	7.176.827.512	3.466.634.706
Giá vốn sản xuất công nghiệp	19.549.700.802	28.882.375.573
Giá vốn khác	1.581.148.486	127.315.185
Cộng	911.546.717.267	639.757.119.922

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.033.147.188	1.480.117.308
Cổ tức, lợi nhuận được chia	893.750.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.261.687	-
Cộng	1.932.158.875	1.480.117.308

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	23.425.369.787	26.950.271.926
Chi phí lãi vay vốn CBCNV	267.478.543	632.050.000
Chi phí lãi sử dụng vốn Công trình Cầu Bạch Hổ	95.000.000	1.377.100.000
Lãi vay mua hàng trả chậm	2.326.734.597	1.142.964.627
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.770.091	2.115.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.327.466	-
Lỗ bán ngoại tệ	21.297.084	-
Cộng	26.199.977.568	30.104.501.789

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	544.580.950	1.305.369.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	247.102.955	294.629.927
Thuế, phí và lệ phí	6.529.584	4.185.636
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	172.287.731	-
Chi phí khác bằng tiền	792.419.637	1.255.541.002
Cộng	1.762.920.857	2.859.726.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.420.185.214	26.993.306.664
Chi phí vật liệu quản lý	2.352.438.552	1.716.183.596
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.742.859.255	740.404.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.730.942.896	4.329.064.939
Các khoản chi phí dự phòng	1.962.904.462	(122.704.777)
Thuế và các khoản lệ phí	2.056.560.422	2.833.260.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.491.584.344	15.156.416.650
Chi phí khác bằng tiền	24.640.223.311	18.926.642.391
Cộng	106.397.698.456	70.572.574.578

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	529.220.363	1.065.190.765
Thu nhập từ bồi thường, tiền phạt	51.840.816	-
Thu từ chuyển nhượng Dự án Hưng Đông, Mở rộng Ga Vinh, 141-Nguyễn Trường Tộ	-	3.813.805.663
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	3.697.784.566
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	40.373.250
Thu nhập khác	2.150.814.859	3.001.684.722
Cộng	2.731.876.038	11.618.838.966

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tiền phạt nộp chậm thuế	1.324.746.957	498.436.601
Tiền phạt chậm tàu của Đường sắt Việt Nam	2.700.000	32.000.000
Tiền phạt nộp chậm BHXH	47.314.779	9.407.196
Chi phí thanh lý tài sản cố định	160.821.397	1.112.188.930
Chi phí khác chuyển nhượng Dự án Hưng Đông, Mở rộng Ga Vinh, 141-Nguyễn Trường Tộ	-	3.813.805.663
Các khoản chi khác	535.936.942	2.483.455.440
Cộng	2.071.520.075	7.949.293.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.722.137.479	55.989.255.368
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	9.114.030.652	11.137.938.243
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	13.726.149.000	1.019.167.726
Cộng:	22.840.179.652	12.157.105.969
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	1.694.818.493	775.068.102
<i>Các khoản lãi chưa thực hiện tại Công ty mẹ</i>	21.145.361.159	11.382.037.867
Thu nhập chịu thuế	70.836.168.131	67.127.193.611
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.709.042.034	16.709.881.383
Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012	-	(4.947.908.888)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.218.536.484)	(2.773.592.447)
Chi phí thuế TNDN	15.490.505.550	8.988.380.048

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.231.631.929	47.000.875.320
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
+ <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.231.631.929	47.000.875.320
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.052.458	14.052.458
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.290	3.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty TNHH MTV Công trình 798	Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	Công ty TNHH MTV Công trình 875	Công ty TNHH MTV Công trình 879	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV Công trình 791	Công ty TNHH MTV Công trình 792	Công ty TNHH MTV Công trình 793	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Loại trừ	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	943.984.954.867	11.149.359.753	25.451.618.091	-	23.881.443.343	7.486.665.060	871.758.709	50.274.849.293	1.971.311.436	5.845.087.455	12.937.100.271	21.182.788.511	-	1.105.036.936.789
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác trong nội bộ	265.932.114.937	94.971.753.106	49.887.600.704	43.192.928.117	30.590.615.283	82.740.808.377	70.764.930.954	8.071.431.476	28.521.152.316	31.908.916.711	54.306.841.969	2.641.391.968	(763.530.485.918)	-
3. Giá vốn hàng bán	1.116.581.347.625	88.043.879.257	62.213.815.522	33.420.135.493	46.100.529.678	74.513.947.664	60.683.907.566	53.202.419.823	23.575.337.711	30.343.379.734	54.722.377.685	20.985.457.275	(752.839.817.766)	911.546.717.267
4. Lợi nhuận gộp	93.335.722.179	18.077.233.602	13.125.403.273	9.772.792.624	8.371.528.948	15.713.525.773	10.952.782.097	5.143.860.946	6.917.126.041	7.410.624.432	12.521.564.555	2.838.723.204	(10.690.668.152)	193.490.219.522
5. Khấu hao và chi phí phân bổ	49.303.342.246	4.043.098.967	1.252.788.825	1.090.828.537	2.058.512.565	2.536.347.854	745.742.285	816.145.016	796.798.053	1.513.936.853	2.294.984.263	238.416.681	-	66.690.942.146
- Chi phí khấu hao	29.401.542.461	1.308.610.246	846.805.325	932.806.417	579.435.890	847.443.926	347.304.694	620.730.851	445.823.623	578.274.626	799.725.196	225.017.788	-	36.933.521.044
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	19.901.799.785	2.734.488.721	405.983.500	158.022.120	1.479.076.675	1.688.903.928	398.437.591	195.414.165	350.974.430	935.662.227	1.495.259.067	13.398.893	-	29.757.421.102
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30.163.377.597	9.574.335.050	6.424.202.081	5.370.320.576	4.394.771.573	6.372.387.374	4.734.336.881	(136.428.682)	4.057.963.006	3.555.238.934	7.122.843.314	1.664.718.971	(22.236.285.159)	61.061.781.516
7. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	59.960.214.813	5.834.679.273	4.483.137.685	1.762.263.637	359.473.810	564.958.021	70.000.000	391.724.276	1.469.425.575	1.376.556.363	1.228.181.821	-	-	72.399.769.218
6. Tài sản bộ phận	1.574.617.632.971	104.530.900.924	64.787.735.190	35.627.266.937	54.462.365.694	99.024.605.637	42.127.789.203	37.575.188.547	37.739.727.303	41.722.314.109	67.078.514.202	19.231.758.606	(558.469.641.346)	1.620.056.157.978
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản (6+7)	1.574.617.632.971	104.530.900.924	64.787.735.190	35.627.266.937	54.462.365.694	99.024.605.637	42.127.789.203	37.575.188.547	37.739.727.303	41.722.314.109	67.078.514.202	19.231.758.606	(558.469.641.346)	1.620.056.157.978
8. Nợ phải trả bộ phận	1.280.119.627.433	61.065.758.536	33.248.300.212	6.107.626.655	14.018.501.180	56.961.936.668	11.073.528.512	19.756.771.530	8.338.977.881	13.491.322.286	34.855.286.087	11.928.840.269	(268.721.754.547)	1.282.244.722.702
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.280.119.627.433	61.065.758.536	33.248.300.212	6.107.626.655	14.018.501.180	56.961.936.668	11.073.528.512	19.756.771.530	8.338.977.881	13.491.322.286	34.855.286.087	11.928.840.269	(268.721.754.547)	1.282.244.722.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.8.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2013 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.772.719.853	73.307.123.249
Đầu tư ngắn hạn	5.900.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	470.609.692.336	138.867.835.838
Đầu tư dài hạn	6.484.500.000	6.484.500.000
Cộng	507.766.912.189	218.659.459.087
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	284.221.396.948	154.457.141.557
Phải trả người bán và phải trả khác	569.286.880.401	83.282.965.981
Chi phí phải trả	6.573.116.766	13.819.841.337
Công nợ tài chính khác	-	-
Cộng	860.081.394.115	251.559.948.875

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Ngoại tệ EUR	522.126.000	2.827.793.097	276.852.938	261.901.049
Ngoại tệ USD	-	-	12.816.430	12.675.222
Cộng	522.126.000	2.827.793.097	289.669.368	274.576.271

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	214.343.436.045	69.877.960.903	284.221.396.948
Phải trả người bán và phải trả khác	566.990.680.401	2.296.200.000	569.286.880.401
Chi phí phải trả	6.573.116.766		6.573.116.766
Công nợ tài chính khác	-	-	-
Cộng	787.907.233.212	72.174.160.903	860.081.394.115
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	93.663.140.000	60.794.001.557	154.457.141.557
Phải trả người bán và phải trả khác	81.097.765.981	2.185.200.000	83.282.965.981
Chi phí phải trả	13.819.841.337	-	13.819.841.337
Công nợ tài chính khác	-	-	-
Cộng	188.580.747.318	62.979.201.557	251.559.948.875

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.772.719.853	-	24.772.719.853
Đầu tư ngắn hạn	5.900.000.000	-	5.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	470.609.692.336	-	470.609.692.336
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
Cộng	501.282.412.189	6.484.500.000	507.766.912.189
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.307.123.249	-	73.307.123.249
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.867.835.838	-	138.867.835.838
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
Cộng	212.174.959.087	6.484.500.000	218.659.459.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Cung cấp dịch vụ	-	9.989.000.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	9.989.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả nội bộ	393.736.186.288	372.544.945.421
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	393.736.186.288	372.033.358.538
Phải thu khác	1.782.929.978	1.797.929.978
- Ban Quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.797.929.978

36.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập